

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2024



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 23 tháng 7 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016 Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Bà Nguyễn Thanh Hà Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Donal Joshep Boylan Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Michael Hickey Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Khai thác Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Ủy Ban kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Đại diện Ban Điều hành



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N: 010220240999 - C.T.C.P.", "CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET", and "Đ. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội,
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		38.868.101.960.324	38.685.648.486.600
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.511.916.689.423	5.021.589.880.532
111	Tiền		3.981.962.396.509	2.398.636.951.999
112	Các khoản tương đương tiền		529.954.292.914	2.622.952.928.533
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.814.104.269.073	603.550.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(386.800.000.000)	(486.450.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	3.210.904.269.073	100.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		28.301.974.276.689	32.150.722.690.680
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	11.797.754.378.444	9.499.014.343.377
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	776.118.910.042	1.783.645.127.097
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.035.552.453.293	457.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	10(a)	14.771.326.974.910	20.411.063.220.206
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(78.778.440.000)	-
140	Hàng tồn kho		2.005.435.760.243	703.384.543.264
141	Hàng tồn kho	11	2.005.435.760.243	703.384.543.264
150	Tài sản ngắn hạn khác		234.670.964.896	206.401.372.124
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	14(a)	199.973.081.166	138.358.270.048
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	34.697.883.730	68.043.102.076

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		49.656.352.778.426	37.244.094.435.294
210	Các khoản phải thu dài hạn		21.602.215.356.774	17.425.468.743.158
215	Phải thu về cho vay dài hạn		50.000.000.000	55.145.921.500
216	Phải thu dài hạn khác	10(b)	21.552.215.356.774	17.370.322.821.658
220	Tài sản cố định		14.122.357.801.905	10.139.816.302.095
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	8.283.535.097.909	3.989.655.820.455
222	Nguyên giá		9.119.370.125.423	4.636.945.711.789
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(835.835.027.514)	(647.289.891.334)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	12(b)	5.826.331.069.845	6.135.424.462.924
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(354.785.685.564)	(45.692.292.485)
227	Tài sản cố định vô hình	12(c)	12.491.634.151	14.736.018.716
228	Nguyên giá		48.711.908.433	48.138.908.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.220.274.282)	(33.402.889.717)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.481.423.532.754	298.407.984.014
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.481.423.532.754	298.407.984.014
250	Đầu tư tài chính dài hạn	6(c)	230.917.024.400	230.917.024.400
251	Đầu tư vào công ty con		81.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		10.219.439.062.593	9.149.484.381.627
261	Chi phí trả trước dài hạn	14(b)	10.219.439.062.593	9.052.934.537.222
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	96.549.844.405
270	TỔNG TÀI SẢN		88.524.454.738.750	75.929.742.921.894

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10/CI/HA/V/10/11

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	82.665.859.603.499	71.371.826.910.048
310	Nợ ngắn hạn	34.064.691.882.742	38.556.965.205.893
311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.200.221.338.860	8.865.645.481.094
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.542.728.767.676	3.477.614.808.048
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	274.134.365.852	452.084.031.628
314	Phải trả người lao động	207.162.771.073	150.937.867.472
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.361.896.230.625	1.869.136.935.648
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.253.048.070.041	3.600.018.592.599
319	Phải trả ngắn hạn khác	3.299.745.446.068	3.919.992.255.753
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.561.623.589.695	13.553.794.368.608
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.355.397.860.057	2.662.251.126.094
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.733.442.795	5.489.738.949
330	Nợ dài hạn	48.601.167.720.757	32.814.861.704.155
337	Phải trả dài hạn khác	845.708.231.615	5.681.293.908
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30.052.392.436.812	17.257.038.503.121
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	398.201.740.111	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17.304.865.312.219	15.552.141.907.126
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.858.595.135.251	4.557.916.011.846
410	Vốn chủ sở hữu	5.858.595.135.251	4.557.916.011.846
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	247.483.117.899	247.483.117.899
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế)	194.998.677.352	(1.105.680.446.053)
421a	- Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước	(1.105.680.446.053)	(1.268.914.735.780)
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	1.300.679.123.405	163.234.289.727
440	TỔNG NGUỒN VỐN	88.524.454.738.750	75.929.742.921.894

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.775.913.752.268	14.525.144.755.463	71.544.727.783.895	53.691.307.063.448
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.775.913.752.268	14.525.144.755.463	71.544.727.783.895	53.691.307.063.448
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(18.732.488.729.010)	(14.927.138.475.118)	(64.719.797.248.581)	(51.261.680.688.167)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.425.023.258	(401.993.719.655)	6.824.930.535.314	2.429.626.375.281
21	Doanh thu hoạt động tài chính	652.828.325.451	2.209.167.793.728	2.008.833.202.375	2.908.133.380.091
22	Chi phí tài chính	(535.070.773.725)	(926.675.682.348)	(3.623.912.935.453)	(2.221.085.747.638)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(826.221.168.481)	(596.329.624.016)	(2.796.116.772.997)	(1.950.254.195.864)
25	Chi phí bán hàng	(689.827.472.607)	(700.453.964.401)	(2.690.039.469.307)	(2.126.946.367.157)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(346.159.458.742)	(504.442.845.069)	(1.161.307.091.614)	(1.061.031.125.102)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	125.195.643.635	(324.398.417.745)	1.358.504.241.315	(71.303.484.525)
31	Thu nhập khác	124.237.912.181	597.556.189.057	474.910.689.853	661.921.383.399
32	Chi phí khác	(3.929.127.910)	(83.802.796.445)	(37.984.223.247)	(119.662.905.762)
40	Lợi nhuận khác	120.308.784.271	513.753.392.612	436.926.466.606	542.258.477.637
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	245.504.427.906	189.354.974.867	1.795.430.707.921	470.954.993.112
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(78.808.072.974)	(141.362.801.832)	(494.751.584.516)	(307.720.703.385)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	166.696.354.932	47.992.173.035	1.300.679.123.405	163.234.289.727

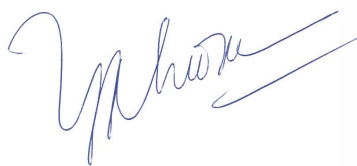
Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.795.430.707.921	470.954.993.112
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	604.176.935.794	407.519.822.055
03	Trích lập dự phòng	914.607.019.999	3.711.543.636.438
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(485.103.816.448)	(60.912.216.702)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(689.506.337.495)	(847.453.932.449)
06	Chi phí lãi vay	2.796.116.772.997	1.950.254.195.864
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.935.721.282.768	5.631.906.498.318
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	4.156.196.175.353	(4.031.138.001.459)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.302.051.216.979)	279.331.528.411
11	Giảm các khoản phải trả	(4.027.887.913.999)	(1.787.453.993.509)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.228.119.336.489)	(2.144.056.381.354)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.376.423.013.949)	(2.133.310.794.200)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(130.000.000)	(140.802.046.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	157.305.976.705	(4.325.523.189.908)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10.655.722.354.861)	(1.330.886.026.171)
21	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	858.882.000.000	2.023.778.913.857
22	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(3.807.746.190.573)	(2.186.560.400.000)
23	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	118.289.468.207	278.000.000.000
24	Tiền thu lãi cho vay	212.740.090.263	324.860.600.818
27			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.273.556.986.964)	(890.806.911.496)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LIU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	61.181.118.746.857	34.763.821.531.653
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(48.245.493.809.058)	(26.207.009.542.495)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(313.354.773.438)	(145.116.305.330)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(57.789.721.550)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	12.564.480.442.811	8.411.695.683.828
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(551.770.567.448)	3.195.365.582.424
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.021.589.880.532	1.840.277.216.149
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	42.097.376.339	(14.052.918.041)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.511.916.689.423	5.021.589.880.532

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các hoạt động hỗ trợ liên quan, mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 6.541 nhân viên (01.01.2024: 5.972 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.3 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý tới ngày đến hạn thu hồi.

3.6 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phần chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

3.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

3.12 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3.13 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

3.14 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.16 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

3.18 Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quý được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quý được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3.21 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.23 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu buồng máy bay, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 28 và Thuyết minh 29 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2024	2023
	VND	VND
Trong Việt Nam	31.745.687.197.840	23.667.930.008.535
Ngoài Việt Nam	39.799.040.586.055	30.023.377.054.913
	<u>71.544.727.783.895</u>	<u>53.691.307.063.448</u>

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Tiền mặt	5.704.030.157	6.303.871.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.976.258.366.352	2.392.333.080.685
Các khoản tương đương tiền	529.954.292.914	2.622.952.928.533
	<u>4.511.916.689.423</u>	<u>5.021.589.880.532</u>

Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.122 tỷ Đồng. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền là 4.511 tỷ Đồng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	31.12.2024			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	603.200.000.000	(386.800.000.000)
	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>603.200.000.000</u>	<u>(386.800.000.000)</u>
	01.01.2024			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	503.550.000.000	(486.450.000.000)
	<u>50.000.000</u>	<u>990.000.000.000</u>	<u>503.550.000.000</u>	<u>(486.450.000.000)</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2024		01.01.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.610.885.440.000	2.610.885.440.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu (**)	600.018.829.073	600.018.829.073	-	-
	<u>3.210.904.269.073</u>	<u>3.210.904.269.073</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam hưởng lãi suất 2%/năm đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,3%/năm).

Trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này, có các khoản tiền gửi sẽ đến hạn trước ngày 31 tháng 03 năm 2025 với tổng số tiền là 269 tỷ Đồng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2024		01.01.2024	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
- Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
- Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet	100%	-	100%	-
		<u>81.500.000.000</u>		<u>81.500.000.000</u>
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
- Dự phòng		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
		<u>-</u>		<u>-</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400
		<u>149.417.024.400</u>		<u>149.417.024.400</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
<i>Các công ty con</i>			
Công ty Cổ phần Swift 247	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet (i)	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
<i>Các công ty liên kết</i>			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i) (ii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.*(ii)* Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Bên đi vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	9,0%	2025	422.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	9,0%	2025	338.710.531.793	457.000.000.000
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	11,0%	2025	181.750.000.000	-
Khác	7,5%	2025	92.691.921.500	-
			<u>1.035.552.453.293</u>	<u>457.000.000.000</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	254.786.861.242	418.799.710.148
Khác	11.542.967.517.202	9.080.214.633.229
	<u>11.797.754.378.444</u>	<u>9.499.014.343.377</u>

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	-	788.000.000.000
Khác	776.118.910.042	995.645.127.097
	<u>776.118.910.042</u>	<u>1.783.645.127.097</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	4.483.247.673.387	1.900.288.003.915
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	2.186.560.400.000	2.186.560.400.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	1.716.600.000.000	4.642.500.000.000
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	1.248.227.688.333	144.203.942.409
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	24.720.000.000	3.023.006.578.142
Khác	5.111.971.213.190	8.514.504.295.740
	<u>14.771.326.974.910</u>	<u>20.411.063.220.206</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	12.185.627.269.960	10.921.765.414.953
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (*)	3.335.936.390.013	3.069.311.858.793
Đặt cọc thuê tàu bay	2.635.774.271.045	2.051.906.249.573
Khác	3.394.877.425.756	1.327.339.298.339
	<u>21.552.215.356.774</u>	<u>17.370.322.821.658</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S sẽ nhận tàu đến năm 2029.

11. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.955.111.216.782	653.814.006.771
Hàng hóa	50.324.543.461	49.570.536.493
	<u>2.005.435.760.243</u>	<u>703.384.543.264</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyên VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	3.931.293.994.227	411.126.152.378	135.089.985.418	99.583.461.178	59.852.118.588	4.636.945.711.789
Tăng trong năm	5.117.198.073.156	2.555.721.821	23.431.827.294	240.233.593.046	9.485.198.317	5.392.904.413.634
Thanh lý, nhượng bán	(910.480.000.000)	-	-	-	-	(910.480.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>8.138.012.067.383</u>	<u>413.681.874.199</u>	<u>158.521.812.712</u>	<u>339.817.054.224</u>	<u>69.337.316.905</u>	<u>9.119.370.125.423</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	476.921.405.603	34.770.145.883	66.187.859.291	33.025.929.918	36.384.550.639	647.289.891.334
Khấu hao trong năm	237.527.506.791	8.934.885.595	16.137.744.622	23.584.076.179	6.081.944.963	292.266.158.150
Thanh lý, nhượng bán	(103.721.021.970)	-	-	-	-	(103.721.021.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>610.727.890.424</u>	<u>43.705.031.478</u>	<u>82.325.603.913</u>	<u>56.610.006.097</u>	<u>42.466.495.602</u>	<u>835.835.027.514</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	<u>3.454.372.588.624</u>	<u>376.356.006.495</u>	<u>68.902.126.127</u>	<u>66.557.531.260</u>	<u>23.467.567.949</u>	<u>3.989.655.820.455</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u><u>7.527.284.176.959</u></u>	<u><u>369.976.842.721</u></u>	<u><u>76.196.208.799</u></u>	<u><u>283.207.048.127</u></u>	<u><u>26.870.821.303</u></u>	<u><u>8.283.535.097.909</u></u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 59 tỷ Đồng (01.01.2024: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2024	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	45.692.292.485
Khấu hao trong năm	309.093.393.079
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	354.785.685.564
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.135.424.462.924
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.826.331.069.845

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	48.138.908.433
Tăng trong năm	573.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	48.711.908.433
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	33.402.889.717
Khấu hao trong năm	2.817.384.565
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	36.220.274.282
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	14.736.018.716
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	12.491.634.151

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá là 31 tỷ Đồng (01.01.2024: 30 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

99
Y
V
NG
T
18

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Đầu tư quyền kinh doanh tòa nhà Vietjet Plaza	2.452.888.880.000	-
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	715.777.548.266	59.476.852.383
Chi phí tàu bay có liên quan và các bộ phận	297.284.760.356	216.252.648.666
Khác	15.472.344.132	22.678.482.965
	<u>3.481.423.532.754</u>	<u>298.407.984.014</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	114.424.082.292	100.470.111.960
Phí bản quyền phần mềm	33.921.569.165	21.819.620.173
Khác	51.627.429.709	16.068.537.915
	<u>199.973.081.166</u>	<u>138.358.270.048</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	6.360.989.325.732	681.066.083.405	573.703.403.431	274.065.702.067	875.071.909.143	288.038.113.444	9.052.934.537.222
Tăng trong năm	50.553.940.931	27.829.045.296	681.638.178.157	700.851.709.329	1.267.232.250.468	119.660.192.829	2.847.765.317.010
Phân bổ trong năm	(978.620.170.376)	(120.333.202.392)	(235.163.736.366)	(192.066.402.962)	-	(149.849.892.362)	(1.676.033.404.458)
Phân loại lại	-	-	(75.706.348.549)	100.455.038.994	-	(29.976.077.626)	(5.227.387.181)
	<u>6.360.989.325.732</u>	<u>681.066.083.405</u>	<u>573.703.403.431</u>	<u>274.065.702.067</u>	<u>875.071.909.143</u>	<u>288.038.113.444</u>	<u>9.052.934.537.222</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>5.432.923.096.287</u>	<u>588.561.926.309</u>	<u>944.471.496.673</u>	<u>883.306.047.428</u>	<u>2.142.304.159.611</u>	<u>227.872.336.285</u>	<u>10.219.439.062.593</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2024		01.01.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6.200.221.338.860	6.200.221.338.860	8.865.645.481.094	8.865.645.481.094
	<u>6.200.221.338.860</u>	<u>6.200.221.338.860</u>	<u>8.865.645.481.094</u>	<u>8.865.645.481.094</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. THUẾ

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.826.358.607.336	(1.826.358.607.336)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	60.625.009.285	-	(28.661.900.220)	31.963.109.065
Thuế khác	7.418.092.791	(24.831.694.173)	20.148.376.047	2.734.774.665
	<u>68.043.102.076</u>	<u>1.801.526.913.163</u>	<u>(1.834.872.131.509)</u>	<u>34.697.883.730</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	169.141.000.000	-	-	169.141.000.000
Thuế GTGT	209.658.766.848	1.954.285.863.283	(2.143.632.704.174)	20.311.925.957
Thuế thu nhập cá nhân	73.284.264.780	498.484.070.550	(487.086.895.435)	84.681.439.895
Thuế khác	-	303.266.145.160	(303.266.145.160)	-
	<u>452.084.031.628</u>	<u>2.756.036.078.993</u>	<u>(2.933.985.744.769)</u>	<u>274.134.365.852</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.755.410.528.775	1.045.784.254.893
Chi phí lãi vay	409.021.643.487	400.206.698.175
Khác	197.464.058.363	423.145.982.580
	<u>2.361.896.230.625</u>	<u>1.869.136.935.648</u>
	<u><u>2.361.896.230.625</u></u>	<u><u>1.869.136.935.648</u></u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	4.213.581.649.205	3.545.846.183.336
Khác	39.466.420.836	54.172.409.263
	<u>4.253.048.070.041</u>	<u>3.600.018.592.599</u>
	<u><u>4.253.048.070.041</u></u>	<u><u>3.600.018.592.599</u></u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	2.118.088.367.717	2.357.369.919.640
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	839.736.855.126	1.057.481.042.821
Khác	341.920.223.225	505.141.293.292
	<u>3.299.745.446.068</u>	<u>3.919.992.255.753</u>
	<u><u>3.299.745.446.068</u></u>	<u><u>3.919.992.255.753</u></u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (i)	8.132.929.053.581	44.017.050.022.757	(39.993.513.609.058)	17.468.146.771	12.173.933.614.051
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(i))	70.700.420.000	258.487.821.008	(67.430.200.000)	(3.270.220.000)	258.487.821.008
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(ii))	5.000.000.000.000	-	(5.000.000.000.000)	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 20(b)(iii))	305.164.895.027	314.082.071.109	(313.354.773.438)	13.309.961.938	319.202.154.636
Bên liên quan	45.000.000.000	90.000.000.000	(20.000.000.000)	-	115.000.000.000
Bên khác	-	3.859.550.000.000	(3.164.550.000.000)	-	695.000.000.000
	<u>13.553.794.368.608</u>	<u>48.539.169.914.874</u>	<u>(48.558.848.582.496)</u>	<u>27.507.888.709</u>	<u>13.561.623.589.695</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(i) Vay ngân hàng****Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:**

Bên cho vay	Loại tiền	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	1.415.720.856.463	2.674.887.113.824
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND	1.465.577.026.396	625.538.399.077
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3.061.419.358.607	1.159.674.562.979
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	2.511.371.998.427	2.058.001.325.721
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	649.984.161.979	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	1.973.876.211.809	899.060.278.181
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	66.012.334.054	65.767.373.799
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	1.029.971.666.316	-
		<u>12.173.933.614.051</u>	<u>8.132.929.053.581</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01.01.2024	Tăng	Giảm	Đánh giá lại	Tại ngày 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (i)	249.939.031.053	2.214.518.724.100	(258.487.821.008)	11.468.753.738	2.217.438.687.883
Trái phiếu thường (ii)	14.000.000.000.000	11.000.000.000.000	-	-	25.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	3.444.270.067.438	-	(314.082.071.109)	152.924.400.532	3.283.112.396.861
Chi phí phát hành trái phiếu	(437.170.595.370)	(109.497.932.889)	98.509.880.327	-	(448.158.647.932)
	<u>17.257.038.503.121</u>	<u>13.105.020.791.211</u>	<u>(474.060.011.790)</u>	<u>164.393.154.270</u>	<u>30.052.392.436.812</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

**(i) Vay ngân hàng
Bên cho vay**

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 31.12.2024		Tại ngày 01.01.2024	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	73.944.594.000	187.463.190.791	70.700.420.000	249.939.031.053
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	2.029.975.497.092	-	-
			<u>258.487.821.008</u>	<u>2.217.438.687.883</u>	<u>70.700.420.000</u>	<u>249.939.031.053</u>

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(*) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào cuối mỗi quý trong 48 kỳ, mỗi kỳ trả 46 tỷ Đồng và kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31.12.2024		01.01.2024	
				Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
				Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	7,18% - 9,5%	2024
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	8,35% - 10,3%	2024	-	-	3.000.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	7,18% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	8,35% - 12%	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	10,5%	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	10,5%	2029	-	2.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	11,0%	2029	-	9.000.000.000.000	-	-
				-	25.000.000.000.000	5.000.000.000.000	14.000.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iii) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	31.12.2024		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
	<u>3.602.314.551.497</u>	<u>2.194.837.935.655</u>	<u>5.797.152.487.152</u>
	<u><u>3.602.314.551.497</u></u>	<u><u>2.194.837.935.655</u></u>	<u><u>5.797.152.487.152</u></u>
	01.01.2024		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	305.164.895.027	404.053.803.040	709.218.698.067
Từ 1 đến 5 năm	1.221.029.753.238	1.274.473.899.828	2.495.503.653.066
Trên 5 năm	2.223.240.314.200	810.101.687.922	3.033.342.002.122
	<u>3.749.434.962.465</u>	<u>2.488.629.390.790</u>	<u>6.238.064.353.255</u>
	<u><u>3.749.434.962.465</u></u>	<u><u>2.488.629.390.790</u></u>	<u><u>6.238.064.353.255</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 141 triệu USD (ngày 01.01.2024: 154 triệu USD).

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	16.710.923.455.223	1.503.469.577.997	18.214.393.033.220
Tăng dự phòng trong năm	1.888.816.445.618	101.135.263.767	1.989.951.709.385
Sử dụng trong năm	(521.957.871.262)	(22.123.699.067)	(544.081.570.329)
	<u>18.077.782.029.579</u>	<u>1.582.481.142.697</u>	<u>19.660.263.172.276</u>
	<u><u>18.077.782.029.579</u></u>	<u><u>1.582.481.142.697</u></u>	<u><u>19.660.263.172.276</u></u>
Ngắn hạn	2.310.519.177.899	44.878.682.158	2.355.397.860.057
Dài hạn	15.767.262.851.680	1.537.602.460.539	17.304.865.312.219
	<u>18.077.782.029.579</u>	<u>1.582.481.142.697</u>	<u>19.660.263.172.276</u>
	<u><u>18.077.782.029.579</u></u>	<u><u>1.582.481.142.697</u></u>	<u><u>19.660.263.172.276</u></u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.489.738.949	146.291.785.064
Quỹ đã chi trả trong năm	(130.000.000)	(140.802.046.115)
Khác	3.373.703.846	-
	<u>8.733.442.795</u>	<u>5.489.738.949</u>

23. THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.941.584.104.735	3.777.048.834.990
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.146.391.089.908	641.740.225.218
	<u>5.087.975.194.643</u>	<u>4.418.789.060.208</u>
	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(4.069.883.290.432)	(3.792.088.124.164)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(1.416.293.644.322)	(530.151.091.639)
	<u>(5.486.176.934.754)</u>	<u>(4.322.239.215.803)</u>
Cần trừ	<u>5.087.975.194.643</u>	<u>4.418.789.060.208</u>
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>(398.201.740.111)</u>	<u>96.549.844.405</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024		01.01.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

25. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.268.914.735.780)	4.394.681.722.119
Lợi nhuận trong năm	-	-	163.234.289.727	163.234.289.727
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.105.680.446.053)	4.557.916.011.846
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.300.679.123.405	1.300.679.123.405
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	194.998.677.352	5.858.595.135.251

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Số dư đầu/cuối năm	-	57.789.721.550

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31.12.2024	01.01.2024
USD	36.724.029	20.432.367
SGD	597.454	200.547
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	1.813.009.682	4.400.704.971
JPY	180.958.118	40.239.376
EUR	42.802	41.730
TWD	233.100	267.300
HKD	1.078.927	713.933
GBP	1.655	1.655
IDR	11.357.542.489	113.645.890
THB	478.269	3.223.522
CNY	43.582.010	212.308
INR	244.643.835	141.158.821
MMK	2.864.650	2.864.650
AUD	6.916.382	4.368.771

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	2.933.571.515.283	2.678.031.109.565
- Quốc tế	3.922.848.783.069	3.309.908.442.892
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	6.559.827.874.246	4.998.493.826.488
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.268.520.770.539	1.546.203.944.222
	<u>14.684.768.943.137</u>	<u>12.532.637.323.167</u>
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	4.488.330.000.000	850.890.044.815
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	415.596.421.576	443.000.202.650
Doanh thu khác	187.218.387.555	698.617.184.831
	<u>19.775.913.752.268</u>	<u>14.525.144.755.463</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV.2024	Quý IV.2023
	VND	VND
Chi phí khai thác bay	15.026.461.004.421	13.581.015.721.553
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	3.433.399.910.584	620.608.744.535
Chi phí khấu hao và phân bổ	201.800.616.062	211.387.016.708
Chi phí khác	70.827.197.943	514.126.992.322
	<u>18.732.488.729.010</u>	<u>14.927.138.475.118</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV.2024 VND	Quý IV.2023 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	158.885.007.988	118.114.527.234
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	364.527.795.008	333.053.266.494
Doanh thu tài chính khác	129.415.522.455	1.758.000.000.000
	<u>652.828.325.451</u>	<u>2.209.167.793.728</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2024 VND	Quý IV.2023 VND
Chi phí lãi vay	826.221.168.481	596.329.624.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	191.481.704.876	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	74.950.000.000	45.650.000.000
Hoàn nhập chi phí tài chính	(826.715.035.714)	-
Chi phí tài chính khác	269.132.936.082	284.696.058.332
	<u>535.070.773.725</u>	<u>926.675.682.348</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV.2024 VND	Quý IV.2023 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	370.166.503.161	458.354.129.703
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	274.673.391.768	196.167.483.380
Chi phí nhân viên	34.050.248.900	37.604.759.511
Chi phí khác	10.937.328.778	8.327.591.807
	<u>689.827.472.607</u>	<u>700.453.964.401</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2024 VND	Quý IV.2023 VND
Chi phí nhân viên	62.749.566.121	64.447.210.154
Chi phí thuê văn phòng	17.027.750.319	15.938.110.453
Chi phí khác	266.382.142.302	424.057.524.462
	<u>346.159.458.742</u>	<u>504.442.845.069</u>

34. CÁC KHOẢN CHI THUẬN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý IV.2024 VND	Quý IV.2023 VND
Thành viên hội đồng quản trị	2.092.434.762	2.098.864.764
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	77.497.584	77.735.732
	<u>2.092.434.762</u>	<u>2.098.864.764</u>
Ban Điều hành	1.896.630.000	1.896.540.000
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	126.442.000	126.436.000
	<u>1.896.630.000</u>	<u>1.896.540.000</u>

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế. (năm 2023: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Định Việt Phương
Tổng Giám đốc



VietJet Aviation Joint Stock Company

Separate Financial Statements
Quarter IV 2024



VietJet Aviation Joint Stock Company
Corporate Information

Business Registration

Certificate No. 0103018458 23 July 2007

Corporate Registration

Certificate No. 0102325399 23 July 2007

The Company's Corporate Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Corporate Registration Certificate No. 0102325399 dated 19 April 2023. The Business Registration Certificate, the Corporate Registration Certificate and updates were issued by Hanoi Authority of Planning and Investment.

Investment Registration

Certificate No. 2357762445 30 December 2016

The Investment Registration Certificate was issued by the Board of Management of Saigon Hi-Tech Park and is valid for 50 years from the date of the Investment Registration Certificate.

Board of Directors

Ms. Nguyen Thi Phuong Thao	Chairwoman
Ms. Nguyen Thanh Ha	Vice Chairwoman
Mr. Nguyen Anh Tuan	Vice Chairman
	- Independent Member
Mr. Donal Joshep Boylan	Vice Chairman
	- Independent Member
Mr. Nguyen Thanh Hung	Member
Mr. Dinh Viet Phuong	Member
Ms. Ho Ngoc Yen Phuong	Member
Mr. Luu Duc Khanh	Member
Mr. Chu Viet Cuong	Member

Board of Management

Mr. Dinh Viet Phuong	Chief Executive Officer
Ms. Ho Ngoc Yen Phuong	Executive Vice President cum Chief Financial Officer
Mr. Michael Hickey	Chief Operation Officer
Mr. To Viet Thang	Vice President
Mr. Nguyen Thanh Son	Vice President - Chief Commercial Officer

Audit Committee

Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman
Mr. Luu Duc Khanh	Member
Mr. Chu Viet Cuong	Member

Registered Office

302/3 Kim Ma Street
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District
Hanoi City
Vietnam

VietJet Aviation Joint Stock Company Statement of the Board of Management

The Board of Management of VietJet Aviation Joint Stock Company (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the period then ended 31 December 2024.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) The separate financial statements set out on pages 3 to 45 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the unconsolidated results of operations and the unconsolidated cash flows of the Company for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) At the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Đinh Viet Phuong
Chief Executive Officer

Ha Noi City,
27 January 2025

VietJet Aviation Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	ASSETS	Note	As at	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
100	CURRENT ASSETS		38,868,101,960,324	38,685,648,486,600
110	Cash and cash equivalents	5	4,511,916,689,423	5,021,589,880,532
111	Cash		3,981,962,396,509	2,398,636,951,999
112	Cash equivalents		529,954,292,914	2,622,952,928,533
120	Short-term investments		3,814,104,269,073	603,550,000,000
121	Trading securities	6(a)	990,000,000,000	990,000,000,000
122	Provision for diminution in value of trading securities	6(a)	(386,800,000,000)	(486,450,000,000)
123	Investments held to maturity	6(b)	3,210,904,269,073	100,000,000,000
130	Short-term receivables		28,301,974,276,689	32,150,722,690,680
131	Short-term trade accounts receivable	8	11,797,754,378,444	9,499,014,343,377
132	Short-term prepayments to suppliers	9	776,118,910,042	1,783,645,127,097
135	Short-term lending	7	1,035,552,453,293	457,000,000,000
136	Other short-term receivables	10(a)	14,771,326,974,910	20,411,063,220,206
137	Provision for doubtful debts – short term		(78,778,440,000)	-
140	Inventories		2,005,435,760,243	703,384,543,264
141	Inventories	11	2,005,435,760,243	703,384,543,264
150	Other current assets		234,670,964,896	206,401,372,124
151	Short-term prepaid expenses	14(a)	199,973,081,166	138,358,270,048
153	Tax and other receivables from the State	16(a)	34,697,883,730	68,043,102,076

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	ASSETS (continued)	Note	As at	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
200	LONG-TERM ASSETS		49,656,352,778,426	37,244,094,435,294
210	Long-term receivables		21,602,215,356,774	17,425,468,743,158
215	Long-term lending		50,000,000,000	55,145,921,500
216	Other long-term receivables	10(b)	21,552,215,356,774	17,370,322,821,658
220	Fixed assets		14,122,357,801,905	10,139,816,302,095
221	Tangible fixed assets	12(a)	8,283,535,097,909	3,989,655,820,455
222	Historical cost		9,119,370,125,423	4,636,945,711,789
223	Accumulated depreciation		(835,835,027,514)	(647,289,891,334)
224	Finance lease fixed assets	12(b)	5,826,331,069,845	6,135,424,462,924
225	Historical cost		6,181,116,755,409	6,181,116,755,409
226	Accumulated depreciation		(354,785,685,564)	(45,692,292,485)
227	Intangible fixed assets	12(c)	12,491,634,151	14,736,018,716
228	Historical cost		48,711,908,433	48,138,908,433
229	Accumulated amortisation		(36,220,274,282)	(33,402,889,717)
240	Long-term assets in progress		3,481,423,532,754	298,407,984,014
242	Construction in progress	13	3,481,423,532,754	298,407,984,014
250	Long-term investments	6(c)	230,917,024,400	230,917,024,400
251	Investments in subsidiaries		81,500,000,000	81,500,000,000
252	Investments in associates		60,000,000,000	60,000,000,000
253	Investment in other entity		149,417,024,400	149,417,024,400
254	Provision for long-term investments		(60,000,000,000)	(60,000,000,000)
260	Other long-term assets		10,219,439,062,593	9,149,484,381,627
261	Long-term prepaid expenses	14(b)	10,219,439,062,593	9,052,934,537,222
262	Deferred income tax assets	23	-	96,549,844,405
270	TOTAL ASSETS		88,524,454,738,750	75,929,742,921,894

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2024 (continued)

Form B 01a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	RESOURCES	Note	As at	
			31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
300	LIABILITIES		82,665,859,603,499	71,371,826,910,048
310	Short-term liabilities		34,064,691,882,742	38,556,965,205,893
311	Short-term trade accounts payable	15	6,200,221,338,860	8,865,645,481,094
312	Short-term advances from customers		1,542,728,767,676	3,477,614,808,048
313	Tax and other payables to the State	16(b)	274,134,365,852	452,084,031,628
314	Payable to employees		207,162,771,073	150,937,867,472
315	Short-term accrued expenses	17	2,361,896,230,625	1,869,136,935,648
318	Short-term unearned revenue	18	4,253,048,070,041	3,600,018,592,599
319	Other short-term payables	19	3,299,745,446,068	3,919,992,255,753
320	Short-term borrowings and finance lease liabilities			
		20(a)	13,561,623,589,695	13,553,794,368,608
321	Provision for short-term liabilities	21	2,355,397,860,057	2,662,251,126,094
322	Bonus and welfare fund	22	8,733,442,795	5,489,738,949
330	Long-term liabilities		48,601,167,720,757	32,814,861,704,155
337	Other long-term payables		845,708,231,615	5,681,293,908
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities			
		20(b)	30,052,392,436,812	17,257,038,503,121
341	Deferred income tax liabilities	23	398,201,740,111	-
342	Provision for long-term liabilities	21	17,304,865,312,219	15,552,141,907,126
400	OWNERS' EQUITY		5,858,595,135,251	4,557,916,011,846
410	Capital and reserves		5,858,595,135,251	4,557,916,011,846
411	Owners' capital	24, 25	5,416,113,340,000	5,416,113,340,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		5,416,113,340,000	5,416,113,340,000
412	Share premium	25	247,483,117,899	247,483,117,899
421	Undistributed earnings/(accumulated losses)	25	194,998,677,352	(1,105,680,446,053)
421a	- Accumulated losses of previous year:		(1,105,680,446,053)	(1,268,914,735,780)
421b	- Post-tax profits of current period/year		1,300,679,123,405	163,234,289,727
440	TOTAL RESOURCES		88,524,454,738,750	75,929,742,921,894

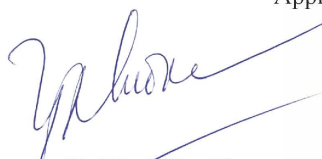
27 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Nga
Chief Accountant

Approved by:



Ho Ngoc Yen Phuong
Vice President cum
Chief Financial Officer



Phan Viet Phuong
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of income for the fourth quarter ended 31 December 2024

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code	Note	Quarter IV		For the period ended	
		This year VND	Previous year VND	This year VND	Previous year VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	19,775,913,752,268	14,525,144,755,463	71,544,727,783,895	53,691,307,063,448
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	19,775,913,752,268	14,525,144,755,463	71,544,727,783,895	53,691,307,063,448
11	Cost of goods sold and services rendered	(18,732,488,729,010)	(14,927,138,475,118)	(64,719,797,248,581)	(51,261,680,688,167)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	1,043,425,023,258	(401,993,719,655)	6,824,930,535,314	2,429,626,375,281
21	Financial income	652,828,325,451	2,209,167,793,728	2,008,833,202,375	2,908,133,380,091
22	Financial expenses	(535,070,773,725)	(926,675,682,348)	(3,623,912,935,453)	(2,221,085,747,638)
23	- Including: Interest expense	(826,221,168,481)	(596,329,624,016)	(2,796,116,772,997)	(1,950,254,195,864)
25	Selling expenses	(689,827,472,607)	(700,453,964,401)	(2,690,039,469,307)	(2,126,946,367,157)
26	General and administration expenses	(346,159,458,742)	(504,442,845,069)	(1,161,307,091,614)	(1,061,031,125,102)
30	Net operating profit/(loss)	125,195,643,635	(324,398,417,745)	1,358,504,241,315	(71,303,484,525)
31	Other income	124,237,912,181	597,556,189,057	474,910,689,853	661,921,383,399
32	Other expenses	(3,929,127,910)	(83,802,796,445)	(37,984,223,247)	(119,662,905,762)
40	Net other income	120,308,784,271	513,753,392,612	436,926,466,606	542,258,477,637
50	Net accounting profit before tax	245,504,427,906	189,354,974,867	1,795,430,707,921	470,954,993,112
51	Business income tax ("BIT) - current	-	-	-	-
52	BIT - deferred	(78,808,072,974)	(141,362,801,832)	(494,751,584,516)	(307,720,703,385)
60	Net profit after tax	166,696,354,932	47,992,173,035	1,300,679,123,405	163,234,289,727

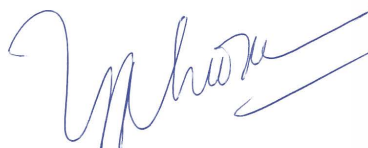
27 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Nga
Chief Accountant

Approved by:



Ho Ngoc Yen Phuong
*Vice President cum
 Chief Financial Officer*



Đình Viet Phuong
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	Note	Year ended	
		This year VND	Previous year VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Net accounting profit before tax	1,795,430,707,921	470,954,993,112
	Adjustments for:		
02	Depreciation and amortisation	604,176,935,794	407,519,822,055
03	Provisions	914,607,019,999	3,711,543,636,438
04	Unrealised foreign exchange gains	(485,103,816,448)	(60,912,216,702)
05	Profits from investing activities	(689,506,337,495)	(847,453,932,449)
06	Interest expense	2,796,116,772,997	1,950,254,195,864
08	Operating profit before changes in working capital	4,935,721,282,768	5,631,906,498,318
09	Decrease/(increase) in receivables	4,156,196,175,353	(4,031,138,001,459)
10	(Increase)/decrease in inventories	(1,302,051,216,979)	279,331,528,411
11	Decrease in payables	(4,027,887,913,999)	(1,787,453,993,509)
12	Increase in prepaid expenses	(1,228,119,336,489)	(2,144,056,381,354)
14	Interest paid	(2,376,423,013,949)	(2,133,310,794,200)
17	Other payments on operating activities	(130,000,000)	(140,802,046,115)
20	Net cash inflows/(outflows) from operating activities	157,305,976,705	(4,325,523,189,908)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(10,655,722,354,861)	(1,330,886,026,171)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	858,882,000,000	2,023,778,913,857
23	Loans and term deposits granted	(3,807,746,190,573)	(2,186,560,400,000)
24	Collection of debt instruments of other entities	118,289,468,207	278,000,000,000
27	Interest received	212,740,090,263	324,860,600,818
30	Net cash outflows from investing activities	(13,273,556,986,964)	(890,806,911,496)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the fourth quarter ended 31 December 2024
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Code	Note	Year ended	
		This year VND	Previous year VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Proceeds from borrowings	61,181,118,746,857	34,763,821,531,653
34	Repayments of borrowings	(48,245,493,809,058)	(26,207,009,542,495)
35	Finance lease principal repayments	(313,354,773,438)	(145,116,305,330)
36	Dividends paid, profits distributed to owners	(57,789,721,550)	-
40	Net cash inflows from financing activities	12,564,480,442,811	8,411,695,683,828
50	Net decrease in cash and cash equivalents	(551,770,567,448)	3,195,365,582,424
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	5,021,589,880,532	1,840,277,216,149
61	Effect of foreign exchange differences	42,097,376,339	(14,052,918,041)
70	Cash and cash equivalents at end of year	4,511,916,689,423	5,021,589,880,532
		=	=

27 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Nga
Chief Accountant

Approved by:



Ho Ngoc Yen Phuong
Vice President cum
Chief Financial Officer

Dinh Viet Phuong
Chief Executive Officer

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. REPORTING ENTITY

1.1. Ownership structure

VietJet Aviation Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company’s shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock trading code “VJC” based on Decision No.29/QĐ-SGDHCM at 6 February 2017.

1.2. Principal activities

The principal activities of the Company are to provide passenger and cargo transportation services on domestic and international air routes, and aviation related support services and to trade aircrafts and components.

1.3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

1.4. Company’s structure

As at 31 December 2024, the Company had 6,541 employees (01.01.2024: 5,972 employees).

2. BASIC OF PREPARATION

2.1. Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company’s consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

2.2. Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost basic. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2.3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 01 January to 31 December.

2.4. Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for the separate financial statements presentation purpose.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

25
G 1
HÀ
KH
TJ
- T

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for items hedged by financial instruments, are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

3.2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

3.3. Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Company for trading purpose i.e, purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognized. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognized.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, investments in business cooperation contracts and loans receivable. These investments are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(iii) Investments in subsidiaries and associates

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and associates are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such loss was anticipated by the Company's Board of Directors before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

(iv) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such loss was anticipated by the Company's Board of Directors before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

3.5. Lendings

Lendings are lendings granted for interest earning under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the lending is restored to its original cost, however it shall not be lower than a fixed profit sharing ratio, regardless of the business performance of the contract.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the separate period balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the separate period balance sheet date

3.6. Business cooperation contract

A business cooperation contract (“BCC”) is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The parties participating in the BCC agree to share the before tax profits of the BCC corresponding to the actual contribution ratio of each party. The nature of this BCC is to share revenue, expenses, and each party will exercise its rights, fulfil its conditions and ability to jointly controlled BCC's operations and cash flow.

According to this BCC, the Company is not in charge of accounting and tax finalisation. The Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC in the separate income statement as net profit/(loss) before tax.

3.7. Maintenance reserves of leased aircrafts

Under the terms of its aircraft operating lease agreements, the Company is legally and contractually responsible for maintenance and repair of the leased aircrafts throughout the lease period and is also required to make maintenance reserves with the lessors. The maintenance reserves are recorded as other short-term and long-term receivables when there is no significant uncertainty regarding recovery of the reimbursement from lessors. Maintenance reserves made to lessors are typically calculated based on a performance measure, such as flight hours or cycles, and are contractually required to be reimbursed to the Company upon the completion of the required maintenance of the leased aircraft including replacement of life limited parts, engine performance restoration, airframe major structural inspection, landing gear overhaul and auxiliary power unit (APU) heavy repair. If there are excess amounts on maintenance reserves at the expiration of the leases, the lessors are entitled to retain such excess amounts.

3.8. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9. Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Manufacturers' discounts for purchases of tangible fixed assets, if any, are deducted from the value of the related asset. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhauls cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings and infrastructures	5 – 47 years
▪ Aircraft and components	10 – 20 years
▪ Machinery and equipment	3 – 12 years
▪ Office equipment	3 – 10 years
▪ Motor vehicles	6 – 10 years

3.10. Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalized at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of the finance charge are included in long term borrowings.

The interest element of the finance costs is charged to the separate income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainty that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over estimated useful life of the assets.

Financial lease with a purchase option is a financing arrangement that allows the lessee (the party leasing the asset) the opportunity to become the owner of the leased asset at the end of the lease term. This purchase option is predefined in the lease contract, this purchase option is up to the lessee and the lessors, based on economic conditions, usage needs, and other factors at the time the financial lease concludes. Such a buy-back option provides a flexible choice for the lessee in managing and planning their assets and finances.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11. Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software is amortized on a straight-line basis from 2 years to 10 years.

3.12. Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and acquiring aircrafts which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction.

3.13. Long-term prepaid expenses

(i) Major inspection and overhaul expenditure

Major inspection and overhaul expenditure for leased aircrafts are deferred and amortized over the shorter of the period to the next major inspection event and the remaining term of the lease.

(ii) Rotable parts

Rotable parts which have estimated useful lives of more than 1 year are recorded in long-term prepaid expenses and amortized on a straight-line basis over their estimated useful.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortized on a straight-line basis over a period from 2 to 5 years.

3.14. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

3.15. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

3.16. Provisions

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17. Provisions for maintenance costs in the scope of maintenance reserves

According to the aircraft leasing agreements between the Company and its lessors and the requirements of Vietnam Aviation Authority, the Company has to perform the routine maintenance and periodic maintenance for leased aircrafts based on its own Maintenance Planning Development which was constructed based on the guidance of airline manufacturers. Routine maintenance will be performed at the Company's cost while the periodic maintenance will be covered by maintenance reserves. The provisions for maintenance expenses in the scope of the maintenance reserves, except for engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair, is determined by discounting the expected future costs of maintenance for the leased aircrafts, having regard to the current fleet plan. During the period of leasing, the estimated costs are recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortized on the basis of flight hours or cycles to the next maintenance event. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

The estimated costs of engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair are accrued and charged to the separate statement of income over the estimated period between maintenance events using the ratios of actual flying hours or cycles and estimated flying hours or cycles between maintenance events.

3.18. Provisions for cost to make good on leased assets

With respect to aircraft operating lease agreements where the Company is required to return the aircraft with adherence to certain maintenance conditions, cost to make good on leased assets is estimated at the inception of the lease based on the present value of the future expected costs at the expiration of the lease in order for the Company to meet the conditions for the return of the aircraft to the lessors, including certain levels of maintenance as well as arranging for final test flights. Inspection, custom and deregistration costs, removal of the Company's modifications, if any and return of the aircraft to a specified location. At the inception of the lease, the estimated cost is recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortized on a straight-line basis over the term of the leases. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

3.19. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance lease liabilities from banks, related parties and other entities.

Borrowings and finance lease liabilities are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the separate balance sheet based on the remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20. Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the period in which the dividends are approved at the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is approved according to the Resolution of the Board of Directors of the Company.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations. The General Meeting of Shareholders authorised the Board of Directors to decide on the implementation time. The Company's fund is Bonus and welfare fund.

Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT pursuant to Resolution of the Board of Directors and being approved by the Annual General Meeting of Shareholder. Fund is presented as a liability in the separate balance sheet. This fund is used for reward and encouragement of physical benefits, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and spirit life of workers under the approval of the Board of Directors.

3.21. Bonds issued – Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.22. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises revenue from passenger transportation and ancillary services, pilots and flight attendants training revenue, and income from sales and leaseback of financial lease asset. The Company records unearned revenue for the future obligations that the Company has to fulfil. Unearned revenue is recognised as revenue in the separate income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

3.23. Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Share premium

The difference between proceeds from issuance of shares over the par value is recorded in share premium

(iii) Repurchase of ordinary share (treasury shares)

When shares recognised as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognised as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.24. Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

3.25. Revenue and other income

(i) Passenger transportation

Revenue from passenger transportation is recognized in the separate statement of income when the transportation is provided or when the ticket expires. The value of unused passenger tickets and miscellaneous charges is recorded in current liabilities as unearned revenue. Non-refundable tickets generally expire on the date of the intended flight, unless the date is extended by notification from the customer on or before the intended flight date. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due. Revenue of passenger transportation is recognized at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Regular – Block seat and Charter flights

Revenue from block seat and charter flights is recognized in the separate statement of income when the services are provided. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Cargo revenue

Revenue from cargo transportation from charter cargo is recognized in the separate statement of income when the services are provided.

(iv) Ancillary revenue

Ancillary revenue includes baggage service utilizing cabin and, other revenue related to passenger transportation, sale of in-flight and duty-free merchandise, advertising and commission. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods or services.

Revenue from baggage service is recognized in the separate statement of income when the related passenger transportation service is provided or when the ticket expires.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.25. Revenue and other income

(iv) Ancillary revenue (continued)

Other revenue related to passenger transportation such as fees charged in association with changes or extensions to non-refundable tickets is recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned. Amendment fees related to non-refundable tickets are considered a separate transaction from the passenger transportation and they are recognized in the separate statement of income when charged to passengers.

Sales of in-flight and duty-free merchandise are recognized in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyers.

Advertising revenue and commission are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned.

(v) Aircrafts leasing

Revenue from aircrafts leasing is recognized in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognized as an integral part of the total lease revenue.

(vi) Sales of purchase right option

Revenue from the sales of non-refundable purchase right option is recognised in consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of purchase right options.

(vii) Other services

Revenue from services rendered is recognized in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the accounting period. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(viii) Interest income

Interest income is recognized on the time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ix) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition dates are deducted from the carrying amount of the investment.

3.26. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

3.27. Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling goods, merchandises and providing services.

3.28. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Company

3.29. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to provision for diminution in the value of trading securities; provision for diminution in value of other entities; unwinding discount of provision; expenses of lending and borrowing; finance lease interest expenses losses incurred on selling foreign currencies and losses from foreign exchange differences.

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.30. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segment.

3.31. Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4. SEGMENT REPORTING

4.1. Business segment

For management purposes, the Company has 1 reportable operating segment which is providing passenger and cargo services, ancillary services, aircraft leasing and advertising on aircrafts (referred to as "air services").

Except for the above-mentioned operation, the company has no other business operation division to be synthesized. The formation of a unit of other business activities must report. Part information for total sales and cost of goods sold is presented in Note 28 and Note 29 of the separate financial statements. There was no internal revenue between departments of business operations. All assets, liabilities, revenues of financial operations and financial expenses, business management costs, sales expenses, other income, and other company expenses are unamortized.

The Board of Management shall determine the business operation division based on the reports already considered and used to make strategic decisions.

4.2. Geographical segment

The Company's revenue is presented by geographical area (by country of destination) as follows:

	2024	2023
	VND	VND
In Vietnam	31,745,687,197,840	23,667,930,008,535
Outside Vietnam	39,799,040,586,055	30,023,377,054,913
	<u>71,544,727,783,895</u>	<u>53,691,307,063,448</u>

The Company's fixed assets and capital expenditure are primarily located in Vietnam.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Cash on hand	5,704,030,157	6,303,871,314
Cash at banks	3,976,258,366,352	2,392,333,080,685
Cash equivalents	529,954,292,914	2,622,952,928,533
	4,511,916,689,423	5,021,589,880,532
	4,511,916,689,423	5,021,589,880,532

The total cash on hand, cash at bank and held to maturity as at 31 December 2024 amount to VND7,122 billion. Therein, cash and cash equivalents total VND4,511 billion.

6. INVESTMENT

(a) Trading securities

	31.12.2024		
Quantity	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	603,200,000,000 (386,800,000,000)
	50,000,000	990,000,000,000	603,200,000,000 (386,800,000,000)
	50,000,000	990,000,000,000	603,200,000,000 (386,800,000,000)
	01.01.2024		
Quantity	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	503,550,000,000 (486,450,000,000)
	50,000,000	990,000,000,000	503,550,000,000 (486,450,000,000)
	50,000,000	990,000,000,000	503,550,000,000 (486,450,000,000)

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. INVESTMENT (continued)

(b) Investments held to maturity

	31.12.2024		01.01.2024	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Term deposits (*)	2,610,885,440,000	2,610,885,440,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Bonds (**)	600,018,829,073	600,018,829,073	-	-
	<u>3,210,904,269,073</u>	<u>3,210,904,269,073</u>	<u>100,000,000,000</u>	<u>100,000,000,000</u>
	<u><u>3,210,904,269,073</u></u>	<u><u>3,210,904,269,073</u></u>	<u><u>100,000,000,000</u></u>	<u><u>100,000,000,000</u></u>

(*) As at 31 December 2024, the term deposits in Vietnamese Dong with a term from over 3 months to 12 months earn interest rates ranging from 2% per year to 5.9% per year (as at 31 December 2023: 4.3% per annum).

The term deposits will be due before 31 March 2025 amounted to VND269 billion.

(**) As at 31 December 2024, the investment in Vietnamese Dong bonds with a maturity of 3 months and an interest rate of 7.4% per annum to 7.6% per annum (as of December 31, 2023: none)

(c) Equity investment in other entities

	31.12.2024		01.01.2024	
	% of equity owned	VND	% of equity owned	VND
Equity investments in subsidiaries				
- Galaxy Pay Co.,Ltd	100%	50,000,000,000	100%	50,000,000,000
- Swift247 Joint Stock Company	67%	31,500,000,000	67%	31,500,000,000
- Vietjet Air IVB No, I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No, II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte, Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Ground Services Limited Liability Company	100%	-	100%	-
		<u>81,500,000,000</u>		<u>81,500,000,000</u>
		<u><u>81,500,000,000</u></u>		<u><u>81,500,000,000</u></u>
Equity investments in associates				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Cam Ranh International Terminal Joint Stock Company	10%	60,000,000,000	10%	60,000,000,000
- Allowance for diminution in value		(60,000,000,000)		(60,000,000,000)
		<u>-</u>		<u>-</u>
		<u><u>-</u></u>		<u><u>-</u></u>
Equity investments in other entities				
- Sai Gon Ground Services Joint Stock Company	9.1%	149,417,024,400	9.1%	149,417,024,400
		<u>149,417,024,400</u>		<u>149,417,024,400</u>
		<u><u>149,417,024,400</u></u>		<u><u>149,417,024,400</u></u>

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. INVESTMENT (continued)

(c) Equity investment in other entities (continued)

The main activities of the subsidiaries and affiliate companies are as follows:

Name	Country of incorporation	Principal activities	Business registration certificate
<i>Subsidiaries</i>			
Swift247 Joint Stock Company	Vietnam	No. 0315524536 dated 23 February 2019	To provide air freight services and related support services.
Vietjet Air IVB No, I Limited (i)	British Virgin Islands	No. 1825671 dated 27 May 2014	To trade and lease aircraft
Vietjet Air IVB No, II Limited (i)	British Virgin Islands	No. 1825613 dated 27 May 2014	To trade and lease aircraft
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	No.201408849N dated 27 March 2014	To trade aircraft.
Vietjet Air Ireland No.I Limited (i)	Ireland	No.544879 dated 3 June 2014	To trade and lease aircraft,
Galaxy Pay Company Limited	Vietnam	No.0316368255 dated 08 July 2020	To provide e-wallet service
Vietjet Air Cargo Joint Stock Company	Vietnam	No. 0312759089 dated 27 August 2014	To provide cargo transportation and related support services
Skymate Limited (i)	Cayman Islands	No. 327015 dated 15 September 2017	To trade aircrafts
Vietjet Ground Services Limited Liability Company (i)	Vietnam	No. 0109783334 dated 19 October 2021	To provide directly supporting services activities for air freights
<i>Associates</i>			
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (i) (ii)	Thailand	No.0105556100551 dated 25 June 2013	To provide transportation and transfer of goods and passengers and other related services.
Cam Ranh International Terminal Joint Stock Company (ii)	Vietnam	No.4201676638 dated 5 February 2016	To provide support services for airline transportation.

(i) As of 31 December 2024, the company has not contributed funds to these subsidiaries and affiliates; The operation of these companies is mainly supported by the company.

(ii) The company has considerable influence over these companies because it has the right to appoint board members of these companies.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. SHORT-TERM LENDING

Borrower	Annual Interest rate	Year of maturity	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Menas Truong Son Joint Stock Company	9.0%	2025	422,400,000,000	-
Truong Son Plaza Joint Stock Company	9.0%	2025	338,710,531,793	457,000,000,000
Angelica Aviation Capital Vietnam Joint Stock Company	11.0%	2025	181,750,000,000	-
Others	7.5%	2025	92,691,921,500	-
			<u>1,035,552,453,293</u>	<u>457,000,000,000</u>

8. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	254,786,861,242	418,799,710,148
Others	11,542,967,517,202	9,080,214,633,229
	<u>11,797,754,378,444</u>	<u>9,499,014,343,377</u>

9. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31.12.2024 VND	01.01.2024 VND
Angelica Aviation Capital Vietnam Joint Stock Company	-	788,000,000,000
Others	776,118,910,042	995,645,127,097
	<u>776,118,910,042</u>	<u>1,783,645,127,097</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Maintenance reserves of leased aircraft	4,483,247,673,387	1,900,288,003,915
Receivables from business corporation	2,186,560,400,000	2,186,560,400,000
Receivables from share transfer	1,716,600,000,000	4,642,500,000,000
Claim receivables from maintenance reserves of leased aircraft	1,248,227,688,333	144,203,942,409
Deposits for aircraft purchases within next 12 months	24,720,000,000	3,023,006,578,142
Others	5,111,971,213,190	8,514,504,295,740
	<u>14,771,326,974,910</u>	<u>20,411,063,220,206</u>

(b) Long-term

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Maintenance reserves of leased aircraft	12,185,627,269,960	10,921,765,414,953
Deposit for aircraft purchases after next 12 months (*)	3,335,936,390,013	3,069,311,858,793
Deposit for aircraft leases	2,635,774,271,045	2,051,906,249,573
Others	3,394,877,425,756	1,327,339,298,339
	<u>21,552,215,356,774</u>	<u>17,370,322,821,658</u>

(*) The amounts included represent deposits for aircraft purchases up to 2029 to Airbus S.A.S Company.

11. INVENTORIES

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Tools and supplies	1,955,111,216,782	653,814,006,771
Merchandise	50,324,543,461	49,570,536,493
	<u>2,005,435,760,243</u>	<u>703,384,543,264</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Aircraft and components VND	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost						
As at 01 January 2024	3,931,293,994,227	411,126,152,378	135,089,985,418	99,583,461,178	59,852,118,588	4,636,945,711,789
Increase	5,117,198,073,156	2,555,721,821	23,431,827,294	240,233,593,046	9,485,198,317	5,392,904,413,634
Disposals	(910,480,000,000)	-	-	-	-	(910,480,000,000)
As at 31 December 2024	<u>8,138,012,067,383</u>	<u>413,681,874,199</u>	<u>158,521,812,712</u>	<u>339,817,054,224</u>	<u>69,337,316,905</u>	<u>9,119,370,125,423</u>
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2024	476,921,405,603	34,770,145,883	66,187,859,291	33,025,929,918	36,384,550,639	647,289,891,334
Charge for the year	237,527,506,791	8,934,885,595	16,137,744,622	23,584,076,179	6,081,944,963	292,266,158,150
Disposals	(103,721,021,970)	-	-	-	-	(103,721,021,970)
As at 31 December 2024	<u>610,727,890,424</u>	<u>43,705,031,478</u>	<u>82,325,603,913</u>	<u>56,610,006,097</u>	<u>42,466,495,602</u>	<u>835,835,027,514</u>
Net book value						
As at 01 January 2024	<u>3,454,372,588,624</u>	<u>376,356,006,495</u>	<u>68,902,126,127</u>	<u>66,557,531,260</u>	<u>23,467,567,949</u>	<u>3,989,655,820,455</u>
As at 31 December 2024	<u><u>7,527,284,176,959</u></u>	<u><u>369,976,842,721</u></u>	<u><u>76,196,208,799</u></u>	<u><u>283,207,048,127</u></u>	<u><u>26,870,821,303</u></u>	<u><u>8,283,535,097,909</u></u>

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND59 billion which were fully depreciated as at 31 December 2024 (01.01.2024: VND59 billion), but which are still in active use.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. FIXED ASSETS (continued)

(b) Finance lease fixed assets

	Aircraft VND
Historical cost	
As at 01 January 2024 and 31 December 2024	6,181,116,755,409
Accumulated depreciation	
As at 01 January 2024	45,692,292,485
Charge for the year	309,093,393,079
As at 31 December 2024	354,785,685,564
Net book value	
As at 01 January 2024	6,135,424,462,924
As at 31 December 2024	5,826,331,069,845

(c) Intangible fixed assets

	Software VND
Historical cost	
As at 01 January 2024	48,138,908,433
Increase	573,000,000
As at 31 December 2024	48,711,908,433
Accumulated amortization	
As at 01 January 2024	33,402,889,717
Charge for the year	2,817,384,565
As at 31 December 2024	36,220,274,282
Net book value	
As at 01 January 2024	14,736,018,716
As at 31 December 2024	12,491,634,151

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND31 billion which were fully amortized as at 31 December 2024 (01.01.2024: VND30 billion), but which are still in active use.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Investing in the business rights of Vietjet Plaza building	2,452,888,880,000	-
Repair and maintenance	715,777,548,266	59,476,852,383
Costs relating to aircraft and components	297,284,760,356	216,252,648,666
Others	15,472,344,132	22,678,482,965
	<u>3,481,423,532,754</u>	<u>298,407,984,014</u>

14. PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Tools	114,424,082,292	100,470,111,960
Software usage fee	33,921,569,165	21,819,620,173
Others	51,627,429,709	16,068,537,915
	<u>199,973,081,166</u>	<u>138,358,270,048</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Prepayments for maintenance VND	Costs to make good on leased assets VND	Major inspection and overhaul expenditure VND	Rotating parts, tools and instruments VND	Deferred aircraft lease expenses VND	Others VND	Total VND
As at 01 January 2024	6,360,989,325,732	681,066,083,405	573,703,403,431	274,065,702,067	875,071,909,143	288,038,113,444	9,052,934,537,222
Increase	50,553,940,931	27,829,045,296	681,638,178,157	700,851,709,329	1,267,232,250,468	119,660,192,829	2,847,765,317,010
Allocation	(978,620,170,376)	(120,333,202,392)	(235,163,736,366)	(192,066,402,962)	-	(149,849,892,362)	(1,676,033,404,458)
Reclassification	-	-	(75,706,348,549)	100,455,038,994	-	(29,976,077,626)	(5,227,387,181)
As at 31 December 2024	<u>5,432,923,096,287</u>	<u>588,561,926,309</u>	<u>944,471,496,673</u>	<u>883,306,047,428</u>	<u>2,142,304,159,611</u>	<u>227,872,336,285</u>	<u>10,219,439,062,593</u>

15. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.12.2024		01.01.2024	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term trade accounts payable	<u>6,200,221,338,860</u>	<u>6,200,221,338,860</u>	<u>8,865,645,481,094</u>	<u>8,865,645,481,094</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. TAXES

	As at 01.01.2024 VND	Receivable/payable during the year VND	Payment/net-off during the year VND	As at 31.12.2024 VND
a) Tax receivables				
Deductible VAT	-	1,826,358,607,336	(1,826,358,607,336)	-
Foreign contractor tax	60,625,009,285	-	(28,661,900,220)	31,963,109,065
Other tax	7,418,092,791	(24,831,694,173)	20,148,376,047	2,734,774,665
	<u>68,043,102,076</u>	<u>1,801,526,913,163</u>	<u>(1,834,872,131,509)</u>	<u>34,697,883,730</u>
b) Tax payables				
CIT	169,141,000,000	-	-	169,141,000,000
VAT	209,658,766,848	1,954,285,863,283	(2,143,632,704,174)	20,311,925,957
Personal income tax	73,284,264,780	498,484,070,550	(487,086,895,435)	84,681,439,895
Other tax	-	303,266,145,160	(303,266,145,160)	-
	<u>452,084,031,628</u>	<u>2,756,036,078,993</u>	<u>(2,933,985,744,769)</u>	<u>274,134,365,852</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company**Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024****(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Technical tools and equipments and aircraft, flight operation expenses	1,755,410,528,775	1,045,784,254,893
Interest expense	409,021,643,487	400,206,698,175
Others	197,464,058,363	423,145,982,580
	<u>2,361,896,230,625</u>	<u>1,869,136,935,648</u>

18. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Passenger transportation and ancillary services revenue received in advance, to be realised within next 12 months	4,213,581,649,205	3,545,846,183,336
Others	39,466,420,836	54,172,409,263
	<u>4,253,048,070,041</u>	<u>3,600,018,592,599</u>

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Airport fees and charges payables to airports	2,118,088,367,717	2,357,369,919,640
Airport fees received on behalf from passengers	839,736,855,126	1,057,481,042,821
Others	341,920,223,225	505,141,293,292
	<u>3,299,745,446,068</u>	<u>3,919,992,255,753</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(a) Short-term

	As at 01.01.2024 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 31.12.2024 VND
Borrowings from banks (i)	8,132,929,053,581	44,017,050,022,757	(39,993,513,609,058)	17,468,146,771	12,173,933,614,051
Current portion of long-term borrowings (Note 20(b)(i))	70,700,420,000	258,487,821,008	(67,430,200,000)	(3,270,220,000)	258,487,821,008
Current portion of long-term bonds (Note 20(b)(ii))	5,000,000,000,000	-	(5,000,000,000,000)	-	-
Current portion of long-term finance lease (Note 20(b)(iii))	305,164,895,027	314,082,071,109	(313,354,773,438)	13,309,961,938	319,202,154,636
Borrowings from related parties	45,000,000,000	90,000,000,000	(20,000,000,000)	-	115,000,000,000
Borrowings from others	-	3,859,550,000,000	(3,164,550,000,000)	-	695,000,000,000
	<u>13,553,794,368,608</u>	<u>48,539,169,914,874</u>	<u>(48,558,848,582,496)</u>	<u>27,507,888,709</u>	<u>13,561,623,589,695</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024

(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(a) Short-term (continued)

(i) Borrowings from banks

Details short-term borrowings were as follows:

Lenders	Currency	31.12.2024	01.01.2024
		VND	VND
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, a related party	USD	1,415,720,856,463	2,674,887,113,824
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, a related party	VND	1,465,577,026,396	625,538,399,077
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade	VND	3,061,419,358,607	1,159,674,562,979
Military Commercial Joint Stock Bank	VND	2,511,371,998,427	2,058,001,325,721
Woori Bank Vietnam Limited, Ho Chi Minh City Branch	VND	649,984,161,979	650,000,000,000
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	VND	1,973,876,211,809	899,060,278,181
HSBC Bank (Viet Nam) Limited	VND	66,012,334,054	65,767,373,799
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	VND	1,029,971,666,316	-
		<u>12,173,933,614,051</u>	<u>8,132,929,053,581</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company**Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)****(b) Long-term**

	As at 01.01.2024	Increase	Decrease	Revaluation	As at 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Borrowings from banks (i)	249,939,031,053	2,214,518,724,100	(258,487,821,008)	11,468,753,738	2,217,438,687,883
Straight bonds (ii)	14,000,000,000,000	11,000,000,000,000	-	-	25,000,000,000,000
Finance lease liabilities (iii)	3,444,270,067,438	-	(314,082,071,109)	152,924,400,532	3,283,112,396,861
Bond issuance costs	(437,170,595,370)	(109,497,932,889)	98,509,880,327	-	(448,158,647,932)
	<u>17,257,038,503,121</u>	<u>13,105,020,791,211</u>	<u>(474,060,011,790)</u>	<u>164,393,154,270</u>	<u>30,052,392,436,812</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(i) Borrowing from banks

Lenders	Currency	Maturity	As at 31.12.2024		As at 01.01.2024	
			Current portion VND	Long-term VND	Current portion VND	Long-term VND
Military Commercial Joint Stock Bank (*)	USD	June 2028	73,944,594,000	187,463,190,791	70,700,420,000	249,939,031,053
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (**)	VND	December 2036	184,543,227,008	2,029,975,497,092	-	-
			<u>258,487,821,008</u>	<u>2,217,438,687,883</u>	<u>70,700,420,000</u>	<u>249,939,031,053</u>

(*) The principal debit balance of this loan is repaid in 17 semi-annual periods, with each payment of USD 1.4 million (equivalent to VND 33 billion) and the last period paid USD 1.5 million (equivalent to VND 35 billion) on 13 June 2028.

(**) The principal debit balance of this loan is repaid in 48 annually quarterly periods, with each payment of VND 46 billion and the last period on December 2036.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024 (continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(ii) Straight bond

Terms and conditions of long-term bonds were as follow:

	Currency	Annual interest	Year of maturity	31.12.2024		01.01.2024	
				Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND	Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND
Bonds issued at par value, maturing after 36 months (*)	VND	7.18% - 9.5%	2024	-	-	2,000,000,000,000	-
Bonds issued at par value, maturing after 36 months (**)	VND	8.35% - 10.3%	2024	-	-	3,000,000,000,000	-
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (***)	VND	7.18% - 9.5%	2026	-	5,000,000,000,000	-	5,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (****)	VND	8.35% - 12%	2028	-	6,000,000,000,000	-	6,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (*****)	VND	10.5%	2028	-	3,000,000,000,000	-	3,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (*****)	VND	10.5%	2029	-	2,000,000,000,000	-	-
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (*****)	VND	11.0%	2029	-	9,000,000,000,000	-	-
				-	25,000,000,000,000	5,000,000,000,000	14,000,000,000,000
				-	25,000,000,000,000	5,000,000,000,000	14,000,000,000,000

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(ii) Straight bond (continued)

(*) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(**) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(***) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 12% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(*****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% until the maturity date.

(*****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month corporate deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(*****) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 11.0% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 4.0% per annum plus the average interest rates of the 13-month corporate deposits in VND but not lower than the interest rate of 11.0% in the following semi-annual periods until the maturity date.



VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(iii) Financial lease liabilities

Details of finance lease liabilities are as follows:

	31.12.2024		
	Principal VND	Lease interest expense VND	Total VND
Under 1 year	319,202,154,636	386,856,361,800	706,058,516,436
From 1 to 5 years	1,277,241,576,086	1,199,825,469,018	3,004,607,878,820
Over 5 years	2,005,870,820,775	608,156,104,837	2,086,486,091,808
	<u>3,602,314,551,497</u>	<u>2,194,837,935,655</u>	<u>5,797,152,487,065</u>
	01.01.2024		
	Principal VND	Lease interest expense VND	Total VND
Under 1 year	305,164,895,027	404,053,803,040	709,218,698,067
From 1 to 5 years	1,221,029,753,238	1,274,473,899,828	2,495,503,653,066
Over 5 years	2,223,240,314,200	810,101,687,922	3,033,342,002,122
	<u>3,749,434,962,465</u>	<u>2,488,629,390,790</u>	<u>6,238,064,353,255</u>

As at 31 December 2024, the balance of financial lease liabilities with principal repayments is USD141 million (01.01.2024: USD154 million).

21. PROVISION

Movements of provisions during the period were as follow:

	Provision for maintenance expenses VND	Provision to make good on leased assets VND	Total VND
As at 01 January 2024	16,710,923,455,223	1,503,469,577,997	18,214,393,033,220
Provision made during the year	1,888,816,445,618	101,135,263,767	1,989,951,709,385
Utilized of provision	(521,957,871,262)	(22,123,699,067)	(544,081,570,329)
As at 31 December 2024	<u>18,077,782,029,579</u>	<u>1,582,481,142,697</u>	<u>19,660,263,172,276</u>
Short-term	2,310,519,177,899	44,878,682,158	2,355,397,860,057
Long-term	15,767,262,851,680	1,537,602,460,539	17,304,865,312,219
	<u>18,077,782,029,579</u>	<u>1,582,481,142,697</u>	<u>19,660,263,172,276</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

22. BONUS AND WELFARE FUNDS

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Beginning of year	5,489,738,949	146,291,785,064
Utilization of the fund year	(130,000,000)	(140,802,046,115)
Others	3,373,703,846	-
	<u>8,733,442,795</u>	<u>5,489,738,949</u>
End of the year	<u><u>8,733,442,795</u></u>	<u><u>5,489,738,949</u></u>

23. DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	3,941,584,104,735	3,777,048,834,990
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	1,146,391,089,908	641,740,225,218
	<u>5,087,975,194,643</u>	<u>4,418,789,060,208</u>
	<u><u>5,087,975,194,643</u></u>	<u><u>4,418,789,060,208</u></u>
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	(4,069,883,290,432)	(3,792,088,124,164)
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	(1,416,293,644,322)	(530,151,091,639)
	<u>(5,486,176,934,754)</u>	<u>(4,322,239,215,803)</u>
Net-off	<u>5,087,975,194,643</u>	<u>4,418,789,060,208</u>
Net deferred income tax (liabilities)/assets	<u><u>(398,201,740,111)</u></u>	<u><u>96,549,844,405</u></u>

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	31.12.2024		01.01.2024	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	541,611,334	-	541,611,334	-
Number of shares issued	541,611,334	-	541,611,334	-
Number of existing shares in circulation	541,611,334	-	541,611,334	-

(b) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 01 January 2023	541,611,334	5,416,113,340,000
As at 01 January 2024	541,611,334	5,416,113,340,000
As at 31 December 2024	541,611,334	5,416,113,340,000

Par value per share: VND10,000.

Each share is entitled to one vote at the Shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at 01 January 2023	5,416,113,340,000	247,483,117,899	(1,268,914,735,780)	4,394,681,722,119
Profit for the year	-	-	163,234,289,727	163,234,289,727
As at 01 January 2024	5,416,113,340,000	247,483,117,899	(1,105,680,446,053)	4,557,916,011,846
Profit for the year	-	-	1,300,679,123,405	1,300,679,123,405
As at 31 December 2024	5,416,113,340,000	247,483,117,899	194,998,677,352	5,858,595,135,251

VietJet Aviation Joint Stock Company**Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024****(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***26. DIVIDEND PAYABLE**

	31.12.2024	01.01.2024
	VND	VND
At the beginning/end of the year	-	57,789,721,550

27. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	31.12.2024	01.01.2024
USD	36,724,029	20,432,367
SGD	597,454	200,547
MYR	1,135,970	1,135,970
KRW	1,813,009,682	4,400,704,971
JPY	180,958,118	40,239,376
EUR	42,802	41,730
TWD	233,100	267,300
HKD	1,078,927	713,933
GBP	1,655	1,655
IDR	11,357,542,489	113,645,890
THB	478,269	3,223,522
CNY	43,582,010	212,308
INR	244,643,835	141,158,821
MMK	2,864,650	2,864,650
AUD	6,916,382	4,368,771

VietJet Aviation Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024

(continued)

Form B 09a – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

28. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter IV.2024	Quarter IV.2023
	VND	VND
Passenger transportation revenue:		
- Domestic routes	2,933,571,515,283	2,678,031,109,565
- International routes	3,922,848,783,069	3,309,908,442,892
- Ancillary revenue	6,559,827,874,246	4,998,493,826,488
- Revenue from charter flights	1,268,520,770,539	1,546,203,944,222
	<u>14,684,768,943,137</u>	<u>12,532,637,323,167</u>
Revenue from arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines	4,488,330,000,000	850,890,044,815
Aircraft dry leases	415,596,421,576	443,000,202,650
Other revenue	187,218,387,555	698,617,184,831
	<u>19,775,913,752,268</u>	<u>14,525,144,755,463</u>

29. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Quarter IV.2024	Quarter IV.2023
	VND	VND
Costs of flight operation expenses	15,026,461,004,421	13,581,015,721,553
Cost for arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines	3,433,399,910,584	620,608,744,535
Depreciation and allocation	201,800,616,062	211,387,016,708
Other expenses	70,827,197,943	514,126,992,322
	<u>18,732,488,729,010</u>	<u>14,927,138,475,118</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company**Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024****(continued)****Form B 09a – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***30. FINANCIAL INCOME**

	Quarter IV.2024 VND	Quarter IV.2023 VND
Interest income from deposits and lendings	158,885,007,988	118,114,527,234
Unrealised foreign exchange gains	364,527,795,008	333,053,266,494
Others	129,415,522,455	1,758,000,000,000
	<u>652,828,325,451</u>	<u>2,209,167,793,728</u>

31. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter IV.2024 VND	Quarter IV.2023 VND
Interest expenses	826,221,168,481	596,329,624,016
Realised foreign exchange losses	191,481,704,876	-
Allowance for diminution in the value of trading securities	74,950,000,000	45,650,000,000
(Reserve) financial expenses	(826,715,035,714)	-
Others	269,132,936,082	284,696,058,332
	<u>535,070,773,725</u>	<u>926,675,682,348</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company

Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024

(continued)

Form B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. SELLING EXPENSES

	Quarter IV.2024	Quarter IV.2023
	VND	VND
Selling and commission expenses	370,166,503,161	458,354,129,703
Advertising and marketing expenses	274,673,391,768	196,167,483,380
Staff costs	34,050,248,900	37,604,759,511
Others	10,937,328,778	8,327,591,807
	<u>689,827,472,607</u>	<u>700,453,964,401</u>

33. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter IV.2024	Quarter IV.2023
	VND	VND
Staff costs	62,749,566,121	64,447,210,154
Rental expenses	17,027,750,319	15,938,110,453
Others	266,382,142,302	424,057,524,462
	<u>346,159,458,742</u>	<u>504,442,845,069</u>

34. COMPENSATION OF KEY MANAGEMENT

	Quarter IV.2024	Quarter IV.2023
	VND	VND
Board of Directors	2,092,434,762	2,098,864,764
Average monthly salary per person	77,497,584	77,735,732
	<u>2,092,434,762</u>	<u>2,098,864,764</u>
Board of Management	1,896,630,000	1,896,540,000
Average monthly salary per person	126,442,000	126,436,000
	<u>1,896,630,000</u>	<u>1,896,540,000</u>

VietJet Aviation Joint Stock Company
Notes to the separate financial statements for the fourth quarter ended 31 December 2024
(continued)

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. BUSINESS INCOME TAX

The corporate income tax rate (" Income tax ") applicable to a company is 20% of the taxable profit, (In 2023: 20%). Current income tax is to be paid based on current taxable income. Taxable income differs from income reported in separate business performance reports because taxable income does not include taxable income items or expenses deducted for tax purposes for years and does not include non-taxable or non-deductible items for tax purposes.

36. COMPARATIVE

The data compared on 01 January 2024, comes from the data presented in the company's own financial statements at the date and for the year ending 31 December 2023.

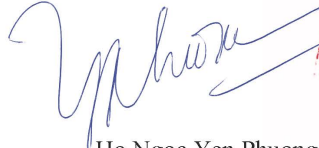
27 January 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Nga
Chief Accountant

Approved by:



Ho Ngoc Yen Phuong
Vice President cum
Chief Financial Officer



Dinh Viet Phuong
Chief Executive Officer